

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- ĐÀ NẴNG
Bản án số: **271/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 18/6/ 2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG

Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Kinh Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Huệ

2. Bà Lê Thị Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Nguyệt - Cán bộ Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà .
Trần Thị Hương Thu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số **307/2026/QĐST – HNGĐ ngày 29/4/2026**, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị Ngọc T.** Sinh năm 1992. CCCD số: 060192004718 do Cục C cấp ngày 0/11/2023. Địa chỉ thường trú: tổ C phường C, thành Phố Đà Nẵng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Trần H.** Sinh năm: 1979. CCCD số: 048079003427 do Cục C cấp ngày 27/8/2021. Địa chỉ thường trú: K N, phường H, thành Phố Đà Nẵng. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần H tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (cũ), quận H, thành phố Đà Nẵng nay là phường H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ K N, phường H, thành Phố Đà Nẵng. Đến năm 2023 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H thường xuyên nhậu nhẹt, sử dụng ma túy đá, nhiều lần lên con đã đánh đập vợ con mặc dù chính quyền địa phương đã nhiều lần cảnh cáo nhưng ông H vẫn không bỏ vì lo sợ đến tính mạng bị nguy hiểm nên bà cùng con đã bỏ nhà đi thuê chỗ ở khác và đã sống ly thân với ông H. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần H

- *Về con chung*: Bà xác nhận Nguyễn Thị Ngọc T vợ chồng bà có 01 người con chung là Trần T1, sinh ngày 02/11/ 2011. Ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải Tòa án giải quyết. Đồng thời xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

* *Tại phiên tòa bị đơn là ông Trần H trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc T về thời gian, địa điểm và điều kiện kết hôn. Về những mâu thuẫn như bà T trình bày thì ông xác định là giữa vợ chồng có mâu thuẫn do ông thường xuyên nhậu nhẹt và có vài lần đánh đập vợ con, hiện bà Nguyễn Thị Ngọc T mang con đi thuê nhà trọ ở chỗ nào ông không biết. Tuy nhiên, nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý vì ông vẫn còn thương yêu vợ con

- *Về quan hệ con chung*: Ông xác định có 01 con chung như bà T trình bày. Nếu bà T cương quyết xin ly hôn và được Tòa án chấp nhận, ông H đồng ý giao con là cháu Trần T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Ông Trần H xác nhận không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến cho rằng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần H tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (cũ), quận H, thành phố Đà Nẵng nay là phường H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 01 ngày 27/5/2022. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc ông Trần H thường xuyên nhậu nhẹt, đánh đập vợ con và vợ chồng đã có thời gian dài sống ly thân cho đến nay.

Xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông H đã không còn tồn tại trên thực tế. Mặc dù ông H không đồng ý ly hôn nhưng qua lời khai tại phiên tòa thể hiện sau khi bà T mang con đi thuê nhà để ở ông cũng không đi tìm kiếm hoặc tìm mọi cách để liên lạc động viên bà T quay về mà hàng ngày vẫn nhậu nhẹt. Việc này thể hiện ông H không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Trần H

2.2. *Về quan hệ con chung*: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần H xác nhận 01 người con chung là Trần T1, sinh ngày 02/11/ 2011. Ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

Xét thấy, hiện nay con chung của ông H và bà T còn nhỏ, do vậy cháu rất cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Mặt khác, kể từ thời điểm ông H và bà T sống ly thân cho đến nay, cháu được bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về con chung giao cháu Trần T1 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và cần thiết để đảm bảo sự ổn định và sự phát triển toàn diện của con chung. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con

2.3 *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T và ông H xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

2.4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Trần H.
Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân : xử cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn đối với ông Trần H.

2. Về quan hệ con chung: xử giao con chung là cháu Trần T1, sinh ngày 02/11/2011 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung, các bên được thực hiện quyền và nghĩa vụ với con chung theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông H xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000647 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. (bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm).

6. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án hôm nay, Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND khu vực 1- Đà Nẵng;*
- *THADS TP Đà Nẵng;*
- *UBND phường Hải Châu;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Ngọc Kinh Luân